



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thiền Nhứt chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm Hiểu về Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*

Chuyển tiếp: Phẩm 1: *Nhân duyên* giải nghĩa thế nào là *Giải thoát đạo* và chỉ rõ đường tu theo ba môn học: *Giới, Định, Huệ*. Trong Phẩm 2 này: *Phân biệt về Giới*, nói rõ về việc giữ gìn *Giới* cho thanh tịnh, tức là giai đoạn đầu tiên của *ba môn học vô lậu* đó.

006. Trước, cần phân biệt nghĩa của chữ *Giới*.

Nhận xét chung về Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*, thì thấy Phẩm này khá dài, chẳng những nói về các điều răn cấm của Đức Phật, gọi là *giới luật*, để giữ kỷ luật tu hành và thanh danh của Tăng đoàn mà thôi, lại còn bàn đến những thái độ làm giảm mất *đức hạnh* đáng kính của tu sĩ và những hành vi vi phạm kỷ luật, gây trở ngại cho việc tu hành chẳng tiến bộ.

Vậy, trước nên tìm hiểu: (1) *định nghĩa của chữ Giới*, (2) *các Giới căn bản* được Đức Phật đặt ra, và (3) *cách chế tài các vi phạm giới* (*chế tài* = trừng phạt), rồi sau sẽ học đến các điều khác được nói trong Phẩm này.

007. Giới luật cho bốn hạng đệ tử Phật.

Các đệ tử Phật gọi chung là *tứ chúng*, gồm có bốn hạng:

- 1) *Sa-di* và *Tỳ-kheo*,
- 2) *Sa-di-ni* và *Tỳ-kheo-ni*.
- 3) *Ưu-bà-tắc* hay là *cận sự nam* hoặc thiện nam.
- 4) *Ưu-bà-di* hay là *cận sự nữ* hoặc tín nữ.

Hai hạng trên là hàng *xuất gia*, đi tu ở chùa. *Sa-di* và *Sa-di-ni* (*ni* = nữ tu sĩ) vừa mới vào chùa tu, còn phải trải qua một thời gian tập sự, thường là hai năm, học giới luật và cách sống trong chùa. Hai hạng tu sĩ này thọ *Sa-di giới*, còn gọi là *Thức-xoa-ma-ni* hay là *Bát cụ túc giới*, nghĩa là *Giới* còn chưa đầy đủ, vì chỉ có mười *giới luật*.

Còn *Tỳ-kheo* thọ *Cụ túc giới*, gồm có 250 điều giới luật, và với *Tỳ-kheo-ni* thì *giới cụ túc* lên đến 348 giới điều.

Hai hạng sau là những người chưa *xuất gia*, nam hay nữ, còn là cư sĩ tu *tại gia*. Cả hai hạng thọ *ngũ giới* (= năm điều giới răn), hoặc *bát quan trai giới* (= tám điều giới luật, khi vào chùa tu chỉ trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ theo phép Bát quan trai).

008. Từ *Ngũ giới* đến *Cụ túc giới*.

81. *Năm giới* của cư sĩ tu tại gia gồm có:

- (1) *chẳng sát sanh*: chẳng giết hại sanh vật;
- (2) *chẳng trộm cướp*: chẳng lấy vật chưa được cho mà cứ lấy,
- (3) *chẳng tà dâm*: chẳng dâm dục với người nào khác hơn là vợ hay chồng mình;
- (4) *chẳng nói dối*: chẳng nói sai với sự thật;
- (5) *chẳng uống rượu* và chẳng dùng các chất say.

82. *Bát quan trai giới* của cư sĩ tu ở chùa trong 24 giờ, gồm có *năm giới căn bản* kể trên, cộng thêm:

- (6) *chẳng trang sức*: chẳng xúc dầu, bôi phấn;
- (7) *chẳng ăn phi thời*: chẳng ăn thêm quá giờ Ngọ;
- (8) *chẳng nghe ca hát, chẳng nằm giường cao*.

83. *Sa-di giới* hay *Bát cụ túc giới*, hay *Thức-xoa-ma-ni* mười *giới điều*, gồm có năm giới căn bản của người cư sĩ, cộng thêm năm điều nữa.

- (3) *Giới dâm dục*: từ bỏ dâm dục (khác với cư sĩ);
- (6) *Chẳng trang sức*
- (7) *Chẳng ăn phi thời*
- (8) *Chẳng nghe ca hát*
- (9) *Chẳng nằm giường cao*
- (10) *Chẳng được giữ tiền bạc, vòng vàng*.

84. *Cụ túc giới* của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni còn gọi là *Giới bốn*, hay *Biệt giải thoát*, tiếng Pàli là *Pàtimokkha* phiên âm thành *Ba-la-đề-mộc-xoa*. Gọi là *cụ túc*, đầy đủ, có nghĩa là những giới điều này được đặt ra đầy đủ để ngăn chặn các tội lỗi, diệt trừ các phiền não, khiến cho việc tu hành được viên mãn. Gọi là *Biệt giải thoát*, có nghĩa là vì tuân phục theo đúng các giới điều nên kỷ luật tu hành được hoàn toàn đúng đắn, khiến cho người tu sĩ được thoát khỏi các mối ràng buộc bên trong cũng như bên ngoài, mà được giải thoát, được tự tại.

Cụ túc giới có 250 điều cho Tỳ-kheo, và 348 điều cho Tỳ-kheo-ni. Người chẳng thọ Cụ túc giới, chẳng có quyền tìm biết đến các giới điều ấy gồm có những gì; nếu soi mói để biết thì phạm tội *trộm giới*.

009. Chế tài sự vi phạm Giới luật và Sám hối.

Trong *Luật tạng* có ghi rõ sự chế tài các vi phạm về Giới luật, để trừng phạt những người chẳng tuân hành, có mục đích là để giữ vững kỷ luật sống chung trong Tăng đoàn và để cải hoá người phạm tội khiến cho việc *giữ giới* được thanh tịnh.

Nói cách tổng quát, *Luật tạng* phân biệt hai loại vi phạm: *trọng tội* (= tội nặng) và *khinh tội* (= tội nhẹ). Trọng tội còn gọi là *Ba-la-di*, phiên âm tiếng Pàli *Pàràjika*, gồm có:

- 1) tội dâm,
- 2) trộm cắp,
- 3) sát sanh: giết người
- 4) tăng thượng mạn: mình chưa chứng đắc mà khoe mình đã chứng đắc quả vị.

Phạm một trong bốn trọng tội sẽ bị mất qui chế Tỳ-kheo và bị trục xuất khỏi Tăng đoàn.

Còn các khinh tội khác, thì có thể *sám hối* trước Tăng đoàn, hoặc trước một vị Tỳ-kheo khác và chịu hình phạt biệt cư (phải ở riêng, chẳng được tiếp xúc với các Tỳ-kheo khác) trong một

thời gian. Chữ *Sám hối* (*sám*: do tiếng Phạn *Ksamayati*; *Hối* = tiếng Hán Việt, ăn năn tội lỗi) gồm có hai việc: (1) nhìn nhận lỗi đã phạm; (2) hứa kể từ nay chẳng tái phạm nữa. Sau khi đã thành tâm sám hối thì tội phạm kể như được tiêu diệt.

010. Tìm hiểu nghĩa các chữ khó trong Phẩm 2:

Sau khi đã nhận định rõ thế nào là *Giới*, *Giới luật* trong đạo Phật, bây giờ trở lại Phẩm 2, để tìm hiểu trước về (1) *nghĩa các chữ khó*, kể (2) *sắp xếp các ý tưởng* nêu trong Phẩm này lại để lập thành *dàn bài chi tiết* và hầu rút ra được (3) *ý chánh*.

Tư giới: *Tư* = suy tư, suy nghĩ; *Tư giới* là suy nghĩ về *Giới*, tức là lo nghĩ: làm như vậy chẳng biết có phạm *giới* không; hễ phạm *giới* thì có hại điều gì...

Uy nghi giới: *Uy nghi* = thái độ, hành động đứng đắn; có bốn uy nghi, hay bốn oai nghi khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi. *Uy nghi giới* là cách đi, đứng, nằm, ngồi, đúng theo cách một người tu hành đáng hoàng. *Uy nghi giới* là những cách thức tế nhị mà tu sĩ thực hành trong lối sống hằng ngày; còn gọi là *tế hạnh*, các cử chỉ khéo léo, nghiêm trang của người tu. Ở Phẩm này, chữ *uy nghi giới* được cắt nghĩa là liả xa các dịp gây nên tội lỗi, làm thiếu mất tư cách của tu sĩ.

Bất việp giới: *Bất* = chẳng; *việp* = vượt quá; *Bất việp giới* là các cử chỉ chẳng hề vượt quá giới luật, giữ sao cho đúng giới luật.

Hộ giới: *Hộ* = thủ hộ, phòng hộ, giữ gìn cho được nguyên vẹn; *Hộ giới* có nghĩa là giữ gìn chẳng để mất, hay thiếu sót.

Giác và Quán: *Giác* = nghĩa thường là biết; nghĩa đặc biệt là *giác ngộ*, trước chưa biết nay đã biết và hiểu tường tận. Nghĩa, ở đây, chữ *giác* nói về một thiền chi (*chi* = nhánh, ngành) tức là một giai đoạn trong Sơ thiền. Khi người ngồi thiền bắt đầu quán tưởng, ý nghĩ đầu tiên về đề mục, biết về đề mục ấy, gọi là *giác*, khiến cho tâm chú ý đến đề mục. Đó là ý tưởng sơ khởi về đề mục. Chữ *Giác* này dùng để dịch chữ Pali *Vitakka*, còn được dịch là *tâm*. Trong các bản dịch Anh văn, chữ *Giác* này được dịch là *initial thought*.

Quán: *Quán* = thường được đọc là *Quan*, trong chữ *quan sát*, với nghĩa là xét xem kỹ lưỡng. Nhưng trong Thiền học, chữ đó thường được đọc là *Quán*, cũng có nghĩa xem xét kỹ lưỡng, nhưng hướng nhiều về bên trong tâm hơn; như trong các chữ *quán tưởng*, *quán chiếu*, *quán kiến* v.v. Ở đây, trong Phẩm này và các Phẩm kế tiếp, chữ *Quán* được dùng làm một thiền chi, tiếp theo thiền chi *giác*. Như một thiền chi, *Quán* có nghĩa là ý tưởng của tâm đi sâu vào đề mục, quán sát kỹ đề mục, trong khi thiền chi *Giác* chỉ chú ý đến đề mục mà chưa đi sâu vào chi tiết. Chữ *Quán* dùng để dịch chữ Pali *Vicàra*, còn được dịch là *tứ*. Trong các bản Anh văn, chữ *Quán* này được dịch là *applied thought*.

Hỉ: *Hỉ* = mừng, tình cảm thích thú thường biểu lộ ra bằng hành động bông bột như tâm nhảy nhót, tâm rất động.

Lạc: *Lạc* = vui, tâm trạng dễ chịu, sáng khoái và lắng dịu, kéo dài sau cơn mừng bông bột, tâm trở nên dịu lại.

Hỉ, Lạc khác nhau rất tế nhị. *Hỉ* khác, *Lạc* khác, cũng như *Mừng* khác, *Vui* khác. *Giác, quán, hí, lạc* là bốn thiền chi.

Không định: *Không* = tánh Không, sự rỗng rang và vắng lặng; *Định* = tình trạng tâm đang dùng các ý nghĩ lại. *Không định* ở đây nói đến tình trạng tâm của thiền giả đã đạt đến cõi *Không vô biên xứ*.

Các Phẩm sau về *Định* sẽ nói rõ các cấp *Định*, như Không định, Thứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, Diệt thọ tưởng định.

Vô thường: *Vô* = chẳng; *Thường* = còn hoài, chẳng biến đổi. *Vô thường* là đặc tướng của muôn sự vật, luôn luôn biến đổi, để đi đến hoại diệt.

Thường tướng: *Thường* = thường hằng, còn hoài, chẳng biến đổi, chẳng bị hoại diệt. *Tướng* = ý tướng.

Thường tướng là một *tà kiến*, cần phải dùng đến chánh kiến về *vô thường tướng* mà đánh đổ và dẹp bỏ đi.

Vô ngã: *Vô* = chẳng; *Ngã* = ta; *Vô ngã* là một đặc tướng của muôn sự vật. Vì bản thể rỗng rang do nhiều sự vật khác kết hợp lại, nên chẳng có sự vật nào có *tự ngã* cả. Vì chẳng có *tự ngã*, nên mới gọi là *vô ngã*. (*Tự ngã*, nói tóm tắt, là tự mình có lấy được một mình, chẳng dựa vào sự vật khác mới hiện hữu).

Khổ hoạn: *Khổ* = tình trạng chẳng vừa ý, khó chịu, đau đớn cả thể chất lẫn tinh thần. *Hoạn* = tai họa, lo sợ. *Khổ hoạn* có nghĩa là nạn khổ, cái khổ gây thành tai họa.

Khổ là một đặc tướng của muôn sự vật, gây nên sự bất toại nguyện, chẳng vừa ý. *Ba đặc tướng Khổ, Vô thường, Vô ngã* là *căn bản giáo lý* của Đạo Phật.

Vô nhiễm: *Vô* = chẳng; *nhiễm* = dính dơ. *Vô nhiễm* là chẳng hề bị nhuộm dơ. Bực Thánh là bực *vô nhiễm*, vì chẳng bị phiền não khuấy động nữa.

Tham dục: *Tham* = ham muốn quá mức; *dục* = tình cảm ham muốn. Chữ *tham dục* trò vào các ham muốn chẳng lành và quá mức, có ý nghĩa chẳng tốt.

Diệt tận: *Diệt* = tiêu diệt, mất đi; *tận* = cùng cực, chẳng sót. *Diệt tận* là tiêu mất chẳng còn sót lại.

Thâm hậu: *Thâm* = sâu; *Hậu* = đây.

Vô tướng: *Vô* = chẳng; *Tướng* = hình tướng, hình dạng. *Vô tướng* là chẳng còn hình tướng nữa, tức là hướng về *tánh Không*.

Vô tác: *Vô* = chẳng; *tác* = làm; ở đây chữ *tác* có nghĩa là *tác nguyện*, khởi lên sự mong cầu. *Vô tác*, ở đây, là chẳng mong cầu, ước nguyện gì cả.

Tăng thượng huệ: *Tăng thượng* = *tăng* là thêm lên; *thượng* là cao; *Tăng thượng huệ* là trí huệ cao hơn trí thông thường.

Chấp trước: *Chấp* = cầm nắm và giữ lấy; *Trước* = bị dính mắc. *Chấp trước, chấp thủ, cố chấp*, các chữ này chỉ cho sự bầu nịu vào rồi bị kẹt luôn vào chỗ được nắm giữ.

Tri kiến như thực: *Tri kiến* = các sự hiểu biết; *Như thực* = đúng như sự thật, đúng theo Chơn lý. Đồng nghĩa với *chánh kiến*; trái nghĩa với *tà kiến*.

Vô minh: *Vô* = chẳng; *Minh* = sáng; *Vô minh* chỉ cho sự ngu tối, mê mờ. Trái nghĩa với *Trí huệ, Bát-nhã*.

Tu-đà-huôn: phiên âm chữ Pàli *Sotapanna*, người đã bước vào dòng Thánh, còn dịch là *Nhập lưu* (= vào dòng nước Thánh) hoặc *Thất lai* (= còn phải tái sanh bảy lần nữa). Đây là quả vị thứ nhứt trong hàng Thanh văn.

Tu-đà-hàm: phiên âm chữ Pali *Sakadàgàmi*, còn được dịch là *Nhứt lai* (= chi còn phải tái sanh một lần). Đây là thánh quả thứ hai trong hàng Thanh văn

A-na-hàm: phiên âm chữ Pali *Anàgàmi*, còn được dịch là *Bất lai* (= chẳng còn phải tái sanh lại cõi trần này). Đây là thánh quả thứ ba trong hàng Thanh văn.

A-la-hán: phiên âm chữ Pali *Arhant*, đây là thánh quả thứ tư và cao nhất trong hàng Thanh văn.

Bốn đạo và quả này sẽ được giảng rõ ở các Phẩm sau.

Thô phù: thô thiển, thô tháo, cục mịch, vụng về.

Vi tế: nhỏ nhiệm, tế nhị, khéo léo, tỉ mỉ.

Phi uy nghi: *Phi* = chẳng phải là, *Uy nghi* = thái độ đứng đắn. *Phi uy nghi* là có thái độ thiếu trang nghiêm.

Căn pháp: *Căn* = nguồn gốc, ở đây có nghĩa là các giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. *Căn pháp* là pháp (= phép tu) giữ gìn các căn, nghĩa là chẳng để mắt chạy theo hình sắc, chẳng để tai chạy theo âm thanh,... mà biết kèm giữ các căn lại: thấy hình sắc, biết có hình sắc mà tâm chẳng chạy theo hình sắc đó. Đối với các căn khác, cũng kèm giữ như thế.

Vị: *Vị của Giới* = ở đây có nghĩa là chức năng, công dụng của Giới. Bộ Luận nói *vị của Giới* là khiến có niềm vui, được sự sáng khoái, vì biết mình chẳng có lỗi lầm chi.

Khởi: *Khởi của Giới* = ở đây có nghĩa là sự khởi phát, sự bộc lộ lên của Giới. Khi nào biết mình có Giới khởi lên? Đó là biết mình chẳng hề lo buồn, chẳng hề hối tiếc. Tại sao? Vì mình giữ đúng Giới, chẳng phạm lỗi nhỏ nào để lo sợ, hối tiếc.

Túc xứ: *Túc* = đầy đủ; *xứ* = nơi chốn. *Túc xứ* của Giới là nơi có đầy đủ điều kiện khiến cho Giới khởi lên. Ở đây, *túc xứ* của Giới là ba giai đoạn của điều thiện: sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Luận văn nói *Túc xứ của Giới* còn có nghĩa là **đóng cửa các căn lại**, nghĩa là khi nhìn, mắt biết hình sắc mà tâm chẳng chạy theo hình sắc, vì *cửa mắt* đóng chặt khiến hình sắc chẳng lọt vào trong để tâm có dịp chạy theo sắc. Vì tâm chẳng duyên theo sắc trần, nên gọi là biết giữ Giới.

Gỗ chiên đàn: một loại gỗ có mùi thơm như trầm.

Nghiêm túc: *Nghiêm* = trang nghiêm; *Túc* = đầy đủ. *Nghiêm túc* là đầy đủ sự trang nghiêm, đàng hoàng.

Thọ trì: *Thọ* = nhận, chịu lấy; *Trì* = giữ gìn. *Thọ trì* là nhận lấy và giữ gìn. *Thọ trì Kinh* là đọc hiểu bản Kinh, áp dụng bản Kinh ấy để tu tập và luôn luôn giữ gìn sự ứng dụng bản Kinh mãi mãi vào đời sống.

Kiều mạn, cao mạn, ngạo mạn: Cả ba điều *mạn* này đều mang ý nghĩa tự cao, làm phách, coi mình trọng và khi dễ kẻ khác. (*Mạn* = gốc từ tiếng Pali *màna* = hành diện)

Nhẫn nhục: chịu nhịn, bền chí.

Khẩu vị: *Khẩu* = miệng; *Vị* = mùi vị của thức ăn. *Khẩu vị* là sự thích món ăn khoái miệng.

Tiết giãm: giãm bớt, giữ cho đúng chừng mực.

Đối trị: chống cự lại, chữa trị cho lành căn bệnh.

Tín niệm: *Tín* = lòng tin tưởng; *niệm* = ý nghĩ trong lòng. *Tín niệm* là lòng tin vững chắc.

An trú: *An* = yên; *Trú* = ở, cư trú. *An trú trong Giới*, ở đây, có nghĩa là tâm đang ở yên mãi trong sự giữ gìn Giới luật.

Lợi dưỡng: *Lợi* = lợi lộc, ích lợi; *Dưỡng* = nuôi. *Lợi dưỡng* ở đây chỉ sự hưởng thọ các tiện nghi vật chất do người khác cung cấp cho.

Giới cấm thủ: *Giới cấm* = đây là những giới cấm của ngoại đạo đầy sự mê tín, như đốt lửa, giết thú cúng tế thần, v.v. Chấp chặt vào các điều giới cấm của ngoại đạo, tà giáo, được gọi là *Giới cấm thủ* (*Thủ = chấp thủ* = giữ chặt một cách mù quáng).

Phạm hạnh: *Phạm* = cõi trời Phạm; *hạnh* = hạnh kiễm, tánh hạnh. *Phạm hạnh* là hạnh kiễm của người tu hành giữ giới thanh tịnh, sẽ được tái sanh lên cõi Trời Phạm. *Phạm hạnh* còn được gọi là giới hạnh của bậc Thánh.

Duyên giác: *Duyên* = nhân duyên; *Giác* = giác ngộ. *Duyên giác*, còn gọi là *Độc giác*, hay *Bích chi Phật*, là bậc đã tự mình giác ngộ, nhờ thông đạt được lý Nhân duyên; bậc *Độc giác* chẳng phát nguyện cứu độ chúng sanh, chỉ lo tự độ thôi. (*Bích-chi-Phật* phiên âm tiếng Pali *Paccekabuddha*).

Xả bỏ thọ mạng: chết.

Cảm thọ: *Cảm* = cảm giác, cảm xúc, tình cảm; *Thọ* = nhận chịu; *Cảm thọ*, ở đây, là một tình cảm khởi lên trong tâm khi tiếp xúc với cảnh bên ngoài, hoặc xúc động về ý bên trong.

Xúc giới, Vô xúc giới: *Xúc* = tiếp xúc với, va chạm đến; *Giới* = chữ *Giới* có nghĩa tổng quát là phạm vi hay lãnh vực, hoặc vùng. *Xúc giới* là lãnh vực được tiếp xúc đến, tức là nơi mà mình có thể chạm đến, sờ mó hay cảm giác được. Còn *Vô xúc giới* là vùng mà ta chẳng tiếp xúc đến được.

Nhưng ở đây, trong đoạn văn này (đoạn *nhóm ba loại: xúc giới, vô xúc giới và Phạm hạnh*) thì chữ *Giới* lại có nghĩa là các điều răn cấm. Cho nên ở đây, *xúc giới* là sự vi phạm vào *giới luật*; *vô xúc giới* là chẳng vi phạm giới.

Y thế, y thân, y pháp: *Y* = nương tựa, dựa theo. *Y thế* là dựa theo đời sống thế tục; *Y thân* là nương tựa vào thân thể; *Y pháp* là nương theo, tuân theo Chánh Pháp.

Sở nguyện: *Sở* = nơi; *Nguyện* = cầu nguyện, thề nguyện, ước nguyện. *Sở nguyện* là điều mong cầu.

Địa ngục: *Địa* = đất; *ngục* = nơi giam tù. *Địa ngục* là một đường dữ, phải chịu hình phạt vì đã làm các việc ác lúc sống. Còn hai đường dữ kia là *ngạ quỷ* (= quỷ đói) và *súc sanh* (= thú vật).

Ô nhiễm: *Ô* = đen, dơ dáy; *Nhiễm* = dính vào. *Ô nhiễm* là làm cho dính dơ. Trái nghĩa với *Vô nhiễm*.

Tịch kiển: *Tịch* = yên lặng; *Kiến* = ý kiến, tư tưởng; *Tịch kiển* là có tư tưởng về sự yên lặng, an vui của Niết-bàn.

Bạch y: *Bạch* = trắng; *Y* = áo; chữ *Bạch y* trò vào những người tu tại gia, gồm có đàn ông gọi là **ưu-bà-tắc** (Pali: *upāsaka*) hay là *cận sự nam*; đàn bà tu tại gia được gọi là **ưu-bà-di** (Pali: *Upāsikā*) hay là *cận sự nữ*. Đến chùa, họ mặc áo trắng, để phân biệt với áo vàng của tu sĩ.

Tánh giới: *Tánh* = ở đây có nghĩa là họ hàng; *giới* = giới luật. Chữ *Tánh giới* ở đoạn này có nghĩa là những tục lệ truyền thống theo thiên nhiên của một bộ tộc, đây là bộ tộc Uất-thiên- việt, sống vào thời Đức Phật Thích-ca, ở miền Bắc Ấn

Hạnh giới: *Hạnh* = nghĩa thông thường là hạnh kiểm, thái độ thường ngày; ở đây, *hạnh giới* có nghĩa là lối sống đúng theo luật lệ của quốc gia.

Bồ-tát: *Bồ-tát*, phiên âm chữ Pàli, *Bodhisatta*, chữ Phạn *Bodhisatva*, đủ chữ là *Bồ-đề-tát-đoã*, có nghĩa là một chúng sanh đã giác ngộ. Riêng trong Giáo lý Phật giáo Nguyên thủy, chữ *Bồ-tát* dành riêng cho Đức Phật Thích-ca, khi Ngài chưa thành Phật, còn tu theo *hạnh Bồ-tát*. Trong Giáo lý Phật giáo Bắc tông, chữ *Bồ-tát* chỉ đến các vị *đã được giác ngộ (tự giác)* và đi giáo hoá chúng sanh khác để họ *giác ngộ* theo (*giác tha*). Đức Phật là bậc *đã tự giác*, đi *giác tha*, và việc giáo hoá chúng sanh đã thành công, gọi là *giác hành viên mãn*.

Tứ chánh cần: *Tứ* = bốn; *chánh* = chơn chánh, đúng đắn; *cần* = siêng năng. *Tứ chánh cần* là bốn điều siêng năng:

- (1) điều ác chưa phát sanh thì chận đừng cho phát sanh;
- (2) điều ác đã phát sanh, thì liền diệt bỏ đi;
- (3) điều lành chưa sanh, thì khiến cho sanh ra;
- (4) điều lành đã sanh, thì làm cho tăng lớn lên.

Trong Bát Chánh đạo, *chánh tinh tấn*, sự cố gắng chơn chánh, chính là *tứ chánh cần*.

Đạo sư: *Đạo* = con đường, đường lối tu hành, *Sư* = thầy dạy. Ở đây, trong đoạn *giới uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa*, chữ *Đạo sư* chỉ đến Đức Phật Thích-ca.

Thế tục: *Thế* = đời; *Tục* = thông thường ngoài đời. Sống theo *thế tục* là sống theo tục lệ ngoài đời, chưa phải là người *xuất gia* tu hành.

Hành xử: *Hành* = đi, ở đây có nghĩa là tới lui và hành động. Trong đoạn nói về *Hành xử* và *phi hành xử*, chữ *hành xử* chỉ cho các nơi mà người tu hành được phép tới lui; còn chữ *phi hành xử* là những chốn mà giới luật cấm người tu hành đi đến; thí dụ như xóm điếm, quán rượu, v.v.

Sa-môn: phiên âm tiếng Pàli là *samana*, có nghĩa là tu sĩ ản cư. Phật học Từ điển Đoàn Trung Còn giải thích chữ *Sa-môn* bằng ba nghĩa: (1) *cần già*, người siêng làm điều thiện; (2) *túc già*, người ngưng dứt hẳn mọi nghiệp ác; (3) *phạp già*, người có hạnh nguyện chịu nghèo khó, thiếu thốn. Đức Phật Thích-ca thường được các tu sĩ ngoại đạo gọi là *Sa-môn Cồ-đàm*; *Cồ-đàm* (Pàli: *Gotama*) là họ của Đức Phật Thích-ca.

Tịnh xá: *Tịnh* = yên vắng; *Xá* = nhà. *Tịnh xá* là am, cốc, nhà nhỏ, nơi cư trú yên tịnh của người tu hành.

Nữ sắc: *Nữ* = phụ nữ, thuộc về đàn bà, cô gái; *sắc* = nhan sắc. Mua bán *nữ sắc* là mua bán dâm.

Tứ sự cúng dường: *Tứ* = bốn; *Sự* = sự vật; chữ *Cúng dường* là đọc trại chữ Hán Việt *Cung dưỡng* (= cung cấp và nuôi dưỡng) thành ra sự dâng hiến phẩm vật cho các vị tu sĩ. *Tứ sự cúng dường* gồm có bốn việc: (1) thức ăn, vật uống; (2) y phục; (3) phòng, giường; (4) thuốc men.

Hoá duyên: *Hoá* = thay đổi, ở đây có nghĩa *khuyến hoá*, khuyến mời việc bố thí, để kết duyên với Phật pháp. *Duyên* = cơ duyên, dịp tốt gặp được Đạo Phật. Đi duyên tiền nơi dân

chúng, để cho họ có dịp biết đến đạo Phật, và hùn phước vào các việc cất chùa, in kinh v.v., gọi là *hoá duyên*.

Điều phục: bắt phải tuân theo lệnh của mình, kèm chế, nhiếp phục. *Điều phục các căn* có nghĩa là giữ gìn các giác quan, chẳng chạy theo cảnh vật bên ngoài và ý bên trong. Nói cách khác, *điều phục các căn* là "*đóng bớt cửa*" các căn lại, để giữ cho tâm chẳng loạn động.

Thủ hộ: *Thủ* = nắm giữ; *Hộ* = bảo vệ, hộ trì. *Thủ hộ các căn* là giữ gìn các căn, hay giác quan, chẳng cho cảnh vật bên ngoài len vào khuấy động tâm.

Tác ý: *Tác* = làm; *ý* = ý kiến; *tác ý*, theo nghĩa gốc, là sự khởi lên các ý kiến. Trong Tâm lý học, chữ *tác ý* thường được dùng để chỉ một *tâm sở* trong ấy tâm chú ý đến đối tượng và khởi lên ý nghĩ về đối tượng đó.

Tự tại: *Tự* = chính mình; *tại* = ngay tại đó. Chữ *tự tại* có nghĩa là đang ở trong hoàn cảnh tự do, an nhiên, chẳng bị ràng buộc, thoải mái. Ở vài đoạn trong Luận văn, chữ *tự tại* lại được dùng như chữ *thuần thực*, thí dụ nói "*tu Sơ thiên được tự tại rồi mới học sang Nhị thiên*", tức là tu hành có thuần thực ở Sơ thiên rồi mới học đến Nhị thiên.

Dục lạc: *Dục* = sự ham muốn các thú vật chất; *Lạc* = vui; ráp hai chữ lại, *dục lạc* có nghĩa chẳng tốt, chỉ sự tìm cầu các thú vui thấp kém, làm trở ngại cho việc tu hành. *Dục lạc* đồng nghĩa với *Tham dục*.

Năm món dục lạc Ngũ dục: *Ngũ* = năm; *Dục* = *dục lạc*, ham muốn được vui. Năm món đó là: (1) *sắc dục*, ham muốn về hình sắc, nhứt là sắc đẹp; (2) *thanh dục*, ham muốn về âm thanh, như đàn ngọt hát hay, lời khen; (3) *hương dục*, ham mùi thơm; (4) *vị dục*, ham muốn ăn ngon uống ngọt.

Đoàn thực: *Đoàn* = vo tròn thành viên; *thực* = ăn, thức ăn. Theo phong tục người Ấn khi ăn, lấy tay vo tròn thức ăn để vào miệng nhai; chữ *đoàn thực* chỉ các thức ăn vật chất dùng để nuôi thân.

Có *Tứ thực*, bốn loại "ăn": (1) *đoàn thực*, thức ăn vật chất; (2) *xúc thực*, "thức ăn" cho các cảm thọ, như sự vui mừng, sự nghe ca hát, v.v. (3) *tư thực*, "thức ăn" bằng sự suy nghĩ, khi nghĩ đến các tư tưởng cao đẹp, để nuôi tinh thần; (4) *thức thực*, "thức ăn" bằng sự hiểu biết, dùng sự hiểu biết các kiến thức để nuôi ý thức và trí huệ của mình.

Thắng pháp: *Thắng* = ưu thắng, cao hơn hết; *Pháp* = pháp tu. Tu đắc được *thắng pháp* là tu hành đắc được pháp cao thâm. Còn gọi là *pháp thù thắng*.

Tà mạng: *Tà* = sai quấy, xiêng xéo; *Mạng* = lối mưu sanh để nuôi thân mạng. *Tà mạng* là lối mưu sanh sai quấy; trái nghĩa với *Chánh mạng*.

Tội chướng: *Tội* = tội phạm; *Chướng* = trở ngại. *Tội chướng* là những tội lỗi gây thành chướng ngại khiến việc tu hành bị lùi sụt.

Chiên-đà-la: phiên âm chữ Pàli *Candala*, là giai cấp hạ tiện nhứt. Bốn giai cấp Ấn độ ngày xưa: (1) Bà-la-môn, *Brahmana*, giới tu sĩ; (2) Sát-đế-lợi, *Khattiya*, giới vua chúa; (3) Phệ-xá, *Vessa*, hạng buôn bán; (4) Thủ-đà-la, *Sudda*, hạng làm nghề canh nông và công nghệ.

011. Dẫn bài của Phẩm 2: *Phân biệt về Giới* nằm ngay trong tiểu đoạn mở đầu của Phẩm đó.

Sau khi đã tìm hiểu xong nghĩa các chữ khó trong Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*, ta lại thấy rằng dẫn bài nằm ngay trong những câu hỏi nêu tại phần đầu của Phẩm này.

Từ các câu hỏi "*Giới là gì? Giới tương ra sao?*" cho đến câu hỏi "*Giới và Hạnh khác nhau ra sao?*", ta thấy tác giả muốn *định nghĩa* chữ *Giới* một cách rộng rãi, kể đến nêu ra những trường hợp nào *Giới* phát sanh ra, ích lợi của *Giới* và các chương ngại gây khó khăn cho việc *giữ giới cho thanh tịnh*.

Phần thứ hai, có lẽ là phần gây rối rắm cho ta là khi đọc qua *các loại giới*, được tác giả xếp loại căn cứ trên *hai loại, ba loại và bốn loại*, nhưng chẳng thấy nêu rõ đã dùng *tiêu chuẩn* nào để sắp xếp giới này thuộc hạng *hai loại*, giới kia thuộc hạng *ba loại, bốn loại*. Ta sẽ cố gắng tìm ra *tiêu chuẩn* đó.

Phần sau cùng, có lẽ là quan trọng nhất, là xét đến những gì làm cho *giới được thanh tịnh*, và làm cách nào để sống *an trú trong Giới hạnh*.

Như thế, ta có được *dàn bài* sau đây:

012. Dàn bài của Phẩm 2: *Phân biệt Giới*

Phần I: *Giới là gì?*

11. Định nghĩa rộng rãi: *Tất cả pháp lành đều là Giới:*

- 111. Tư giới, uy nghi giới, bát việt giới, hộ giới
- 112. Một đoạn của Luận A-tỳ-đàm nói về *Giới*.
- 113. Giới tương là gì?

- 12. Vị, Khởi, Túc xứ, Công đức của *Giới*.
- 13. Ý nghĩa *đầu, lạnh* và *an* của *Giới*.

Phần II: Các loại giới và các chương ngại cho *Giới*.

- 21. Các giai đoạn của *Giới*: sơ, trung, và hậu thiện
- 22. Các chương ngại gây khó khăn cho việc giữ *Giới*
- 23. Các loại *Giới*: hai, ba, bốn loại.

Phần III: Thế nào là Thọ trì *Giới*?

31. Giải thích về *Giới Ba-la-đề-mộc-xoa*:

- 311. Uy nghi che phủ của *Ba-la-đề-mộc-xoa*
- 312. Chánh hạnh và phi hạnh
- 313. Hành xứ và phi hành xứ

32. Thế nào là *Giới thanh tịnh*?

- 321. Chẳng phạm *tà mạng*
- 322. Thủ hộ các căn
- 323. *Giới* về Tứ sự cúng dường và 8 điều quán

33. *Giới thanh tịnh*:

- 331. Thọ trì *Giới* cách nào cho thanh tịnh?
- 332. Làm cách nào để sống an trú trong *Giới*?

013. Tiêu chuẩn để phân loại các *Giới*.

1. Tiêu chuẩn *Giới riêng cho mỗi hạng người*:

11. Bốn hạng đệ tử (*Tứ chúng*):

- 111. *Bạch y giới* và *Bát quan trai giới* dành cho cư sĩ tu tại gia: 5 điều và 8 điều.
- 112. *Sa-di giới* hay *Bát cụ túc giới*: 10 điều;
- 113. *Cụ túc giới* cho *Tỳ-kheo*: 250 điều;
- 114. *Cụ túc giới* cho *Tỳ-kheo-ni*: 348 điều.

- 12. *Giới thanh tịnh* của hàng *Thanh văn* và *Giới vô phạm* của hàng *Duyên giác*.
- 13. *Giới tại thế* cho người tu tại gia, và *Giới xuất thế* cho người xuất gia đặc qu
- 14. Người thất học có *Giới học*; bậc A-la-hán có *Giới vô học*, kẻ phàm phu có *Giới chẳng học chẳng vô học*.

2. Tiêu chuẩn về *hạn lượng của giới*:

- 21. *Giới hữu biên* và *giới vô biên*.
- 22. *Giới có thời hạn* và *giới trọn đời*.
- 23. *Giới hữu lượng* và *giới vô lượng*.
- 24. *Giới hữu tâm* và *Giới vô tâm*.
- 25. *Giới căn bản* và *Giới vi tế*.

3. Tiêu chuẩn về *cách giữ giới*:

- 31. *Tánh giới* và *chế giới*.
- 32. *Thoái giới* và *đắc giới*.
- 33. *Giới khéo* và *giới chẳng khéo*.
- 34. *Giới hữu y* và *giới vô y*.
- 35. *Giới thấp*, *giới trung* và *giới cao*.
- 36. *Giới sợ*, *giới lo* và *giới ngu*.
- 37. *Giới thanh tịnh*, *giới chẳng thanh tịnh* và *giới có nghi ngờ*.
- 38. *Xúc giới*, *vô xúc giới* và *Phạm giới*.
- 39. *Giới ngưng ác chẳng phạm*, *Giới cảm thọ chẳng phạm* và *Giới đoạn trừ chẳng phạm*.

4. Tiêu chuẩn về *uy nghi*:

- 41. *uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa*;
- 42. *uy nghi về chánh mạng*;
- 43. *uy nghi về các căn*;
- 44. *uy nghi về hoá duyên*.

5. Tiêu chuẩn về *chứng đắc*:

- 51. *Giới thoái phần*, *Giới trú phần*, *Giới thắng phần* và *Giới đạt phần*.
- 52. *Giới giới*, *Tập giới*, *Diệt giới* và *Diệt đạo cụ túc*

6. Tiêu chuẩn *y cứ*:

- 61. *Giới y thể*, *giới y thân*, *giới y pháp*
- 62. *Giới sở nguyện chẳng đồng*, *Giới sở nguyện đồng đều* và *Giới vô sở nguyện*.
- 63. *Tánh giới*, *Hạnh giới*, *Pháp chí giới*, và *Sơ nhân giới*.

014. Ý chánh của Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*.

Tu hành là sửa đổi lại cho đúng, nên cần có kỹ luật để tuân theo. Kỹ luật tu ở chùa và tại nhà đã được Đức Phật chỉ dạy, ghi trong *Luật tạng*, thành *Giới luật*. Thái độ tu sĩ phải nghiêm

trang, đứng đắn, nên *thanh qui* (= các điều lệ ở mỗi tu viện) có ấn định các *tế hạnh*, khiến cho cử chỉ, lời nói và hành động phù hợp với lối sống ở chùa. Học về *giới luật* và thực hành các *tế hạnh*, đó là *ý chánh* của Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*.

Khai triển *ý chánh* đó, Luận văn đã trích dẫn lời Phật nói để giảng thêm về thế nào là *Giới*, sự khởi phát, sự ích lợi, các chương ngại liên quan đến Giới. Phần quan trọng nhất là việc *thọ trì Giới*, nghĩa là xem việc *giữ đúng theo Giới hạnh* như là *mạng sống tu hành* của mình. Luận văn chỉ rõ cách giữ sao cho *giới được thanh tịnh*, đặc biệt là cho bực xuất gia ở chùa.

Khi đọc bản dịch Luận văn, có sự khó khăn ở đoạn *Giới có mấy loại*. Tuy được Luận văn sắp xếp có vẻ gọn gàng, thành *hai loại, ba loại, bốn loại*, nhưng rất khó mà hiểu và nhớ hết tất cả các loại ấy, vì thiếu các tiêu chuẩn để xếp loại. Cho dù có sắp xếp lại theo tiêu chuẩn đã nêu, *các loại giới được nêu trong Luận văn chỉ là phụ thuộc*, chẳng cần nhớ hết ngay, điều quan trọng chính là các *giới luật* phải tuân theo thật nghiêm chỉnh, và các *tế hạnh* phải thực hành cho thật nhuần nhuyễn.

Với các điều vừa nêu qua về ý tứ trong bài, hi vọng khi đọc kỹ lại bản dịch Luận văn sẽ thấy rõ và hiểu đúng những lời dạy về *Giới*.

015. Suy gẫm về vài ý tưởng được nói trong Phẩm 2: *Phân biệt về Giới*.

1) Luận văn (bản dịch trang: 6, 7), trích dẫn một đoạn *Luận tạng*: "... *Lấy sự xa lìa để cắt bỏ mọi ham muốn là GIỚI; có khả năng rời dứt mọi ác là tư giới, hộ giới, uy nghi giới. Lấy sự chẳng giận dẹp bỏ sự giận...*" Đây là định nghĩa rộng rãi của chữ **GIỚI = cắt bỏ mọi ham muốn, dứt trừ mọi ác**. Hiểu đúng được định nghĩa này, thì *Giới luật* sẽ dĩ được đặt ra là để cho người nào mà tuân theo thì *tránh được các tội ác*, mà *tội ác* lại bắt nguồn từ sự *ham muốn*. Do đó, người càng ít ham muốn, càng ít có dịp phạm tội ác, và đồng thời lại có nhiều triển vọng giữ giới được trọn vẹn. Như thế, bước đầu quan trọng cho người tu hành, chính là *ít muốn, biết đủ*, hay nói theo danh từ Hán Việt là **thiểu dục, tri túc**. Thực hiện bước đầu này, chẳng chỉ hơn là *quay vào trong tâm, tự hỏi mình sắp làm như thế, có phải là do lòng mình còn ham muốn nhiều chăng?* Nếu thấy còn có ham muốn nhiều, tự kềm chế lại chẳng làm, đây chính là *biết giữ giới* đó, dưới hình thức *ngưng lại* chẳng làm. Ai biết thường ngưng lại như thế, sẽ có khá nhiều triển vọng khéo léo giữ được *giới thanh tịnh*.

Thí dụ, rằm ăn chay, vào ngày chúa nhật, bạn rủ đi 'làm' bát phở. Nếu đi thì cứ đi, nhưng chẳng ăn phở, chỉ ăn bánh mì nướng, đó là đã biết giữ *giới chẳng sát sanh*, bằng quyết định **ngưng lại** chẳng ăn phở, chỉ ăn bánh mì nướng.

Trọn đoạn văn trích dẫn khá dài trong Luận tạng, nên đọc với tinh thần *biết ngưng lại* như trên, sẽ thấy được chỗ cao thâm trong các lời khuyên về sự giận hờn, về sự si mê, về sự hối tiếc, v.v. cần nên dẹp bỏ và dẹp bỏ bằng cách nào.

Và xin *ghi nhớ*: **Việc giữ giới phải bắt đầu bằng sự bớt ham muốn**

2) **Nghĩa của Giới**, như đã được nói đến ở cuối trang 8 của Luận văn, là **ngiã đầu, ngiã lạn và ngiã an**. Trong ba nghĩa đó, nghĩa *đầu* quan trọng nhất, vì mất đầu rồi thì còn sống làm sao! Nghĩa *đầu* là sao? Còn biết giữ giới, giới mình giữ chẳng bị mình vi phạm, đó là *còn đầu*, còn được sống với đời sống tu hành, mất *đầu* đi lỡ vi phạm giới thì còn lại cái mình cũng chẳng có làm chi! Đó là muốn nói, dầu cho thuộc muôn Kinh ngàn Kệ, dầu cho bố thí, làm phước thật nhiều đi nữa, mà chẳng giữ giới cho trọn vẹn, để cho sút mẻ, thì bao nhiêu công đức, bao nhiêu phước đức, kể cũng là như công dã tràng. Tại sao? Vì phước đức, công đức đã tạo đó làm sao có đủ duyên lành để đến được với kẻ còn thiếu sót đức hạnh. Vì lẽ đó, chẳng nên chọn giới quá cao, quá khó mà tu, thà cứ giữ cho trọn *năm giới căn bản* của người tu tại nhà, mà phải giữ cho kỹ, giữ chẳng sót, giữ chẳng phạm, đó là biết quý trọng cái *đầu* của mình, để được ... còn sống để mà tiếp tục tu hành.

Hai nghĩa *lạnh* và *an* nói đến ích lợi của sự giữ tròn các giới. Khi giới được giữ thật thanh tịnh, thì thân tâm nhẹ nhàng, tinh thần an ổn, đó là vui được *mát lạnh*, vui được *lâng lâng*. Đây chẳng phải là lời nói suông theo lý thuyết, mà là nhận xét đầy thực tế, mỗi khi mình biết tự kềm chế mình trong giới luật, tránh được tội lỗi, cảm giác *an lành* và *mát lạnh* chắc chắn khởi lên trong tâm. Còn chi quí bằng!

3) Giới khởi lên qua mấy giai đoạn? Ai cũng dự biết bất cứ việc gì cũng có lúc khởi đầu, đoạn giữa và hồi kết cuộc. *Giới* cũng thế, khởi đầu bằng sự *thọ trì*, kéo dài hoài qua sự *chăng vi phạm*, và hồi kết thúc là được *niềm vui an lành*. Đây là lý thuyết. Thực tế cho thấy việc giữ đúng giới còn phức tạp hơn nhiều, như là giai đoạn giữa *chăng vi phạm*.

Thí dụ: thọ *giới chẳng ăn phi thời*, nói giản dị là ngoài bữa ăn chánh ra, chẳng ăn tạp nạp thêm gì nữa. Vào khoảng tám, chín giờ tối, sót ruột, bụng cồn cào, nhìn thấy có nải chuối để trên bàn, muốn ăn. Tay sắp bẻ trái chuối, nhưng bụng nghĩ, *sao lại ăn, phi thời mất rồi*. Bụng lại nghĩ, *ôi! Giờ này Phật ngủ rồi, ăn có sao, sót ruột quá mà!* Giăng co như thế, một đấng muốn ăn là bụng mình. Một đấng muốn *ngưng lại, chẳng nên ăn, vì phi thời*, cũng là mình, mình biết và nhớ đến *giới cấm ăn phi thời*. Đấng này xúi mình bẻ chuối; đấng kia biểu đừng. Đấng này là... *ma* chẳng, đang xúi mình cứ ăn cho khoái miệng, no bụng. Đấng kia là... *Thánh* chẳng, nhỏ nhẹ khuyên mình chớ có phạm giới. Thật ra, *ma* cũng là mình, mà *Thánh* cũng lại là mình. Nếu biết bước ra bàn nước, uống vào một ly nước mát, cố quên trái chuối đi, đó là *mình thắng mình*, một trận chiến nhỏ nhoi mà kẻ chiến thắng cũng vinh quang lắm đấy chứ! Đức Phật há chẳng nói:

*Thắng ngàn ngàn người nơi quán trận,
Chưa về vang bằng mình thắng được mình!*
(Kinh Pháp cú, Kệ số 103)

Hoá cho nên, cả ba giai đoạn của *Giới*, giai đoạn giăng co giữa *cám dỗ* và *quyết tâm giữ giới*, mới là quan trọng. Cả cuộc đời giữ giới chỉ nằm trong một khoảnh khắc ngắn ngủi: *biết dừng lại, chẳng vi phạm* đó thôi.

4) Giới uy nghi thủ hộ các căn, được nói đến ở khoảng giữa trang 20 của Luận văn, là một tiểu đoạn có tầm quan trọng rất lớn trong việc tu tập và giữ giới.

Luận văn dạy rất tóm tắt: "*Khi thấy hình sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, va chạm đến vật, nghĩ tới pháp (= sự vật), mà chẳng để vương mắc phiền não và thọ trì chẳng vi phạm, đó là biết giữ gìn các căn theo đúng giới uy nghi...*"

Hiểu rõ lời dạy này là đã hiểu việc *thủ hộ các căn*, tức là giữ gìn các căn sao cho đúng uy nghi, là khi các *căn* (= giác quan) tiếp xúc với cảnh vật bên ngoài và ý tưởng về sự vật (= pháp) bên trong tâm, thì *tâm chẳng để cho bị vương mắc vào các phiền não*, (tức là tâm chẳng khởi lên thương, thích hay giận, ghét liên quan đến đối tượng) và *thọ trì chẳng vi phạm* (tức là, có hành động *đúng theo giới*, nghĩa là thấy sắc đẹp chẳng chạy theo, nghe lời khen chẳng nở mũi, nghe lời chê chẳng xụ mặt, v.v.). Việc *thủ hộ các căn* như thế, cũng chẳng quá khó, điều thật khó là *phải thường xuyên thủ hộ các căn, chẳng có lúc nào lơ là cả*, thì mới tránh được sự vi phạm giới. Trọn cuộc đời tu hành, có lẽ việc *thủ hộ các căn* là việc cần chăm chỉ làm, làm hoài hoài, chưa thấy bao giờ là làm xong cả.

Luận văn dạy *tám hành động* để *thủ hộ các căn*:

- 1) trừ các *ác tướng* khởi lên nơi các căn: ác tướng là hình tướng thô xấu, nguy hại của sự vật đang ở trước các căn;
- 2) đối trị việc *chăng tác ý*: nghĩa là gặp việc thì ứng phó điềm tĩnh mà chẳng khởi ý lên chê, khen, thương, giận...
- 3) *chăng tạm ngưng nghĩ* như cứu lửa cháy đầu: lúc nào cũng kềm giữ các căn, cấp thiết

và cẩn mật như việc chữa lửa đang cháy bùng bùng trên đầu.

4) qua sự *tiết chế*: tiết chế là giữ cho thật đúng mức; tức là chẳng vì thấy đẹp mà dòm lom lom, chẳng vì nghe lời nhạc lả lướt mà nhún nhảy theo, v.v.

5) điều phục *ác tâm*: ác tâm là lòng xấu; điều phục chỗ xấu bụng bằng cách chẳng cho ý ác khởi lên trong tâm.

6) đắc *định tâm* tự tại: tức là thường giữ tâm an định, chớ có buông lơi tâm rong chạy rồi thành ra lơ là việc giữ giới.

7) *tránh xa* người chẳng biết giữ gìn các căn.

8) *sống gần* người biết giữ gìn các căn.

Tám điều tí mi trên đây, nếu biết làm theo, thì đủ sức để *thủ hộ các căn* mà *giữ được giới cho thanh tịnh*. Nhưng, có kẻ nói, nếu lúc nào cũng như thế, hoá ra có mắt chẳng dám nhìn, có tai chẳng dám nghe, nào có khác chi người mù, kẻ điếc. Không phải vậy đâu! Cứ thấy, cứ nghe, nhưng phải giữ lòng dừng dừng trước cảnh vật, giữ làm sao cho hình sắc, âm thanh nếu có len vào tâm thì cũng chẳng khuấy động nổi được tâm. Nói là **đóng cửa các căn** cũng chỉ có nghĩa là *khép bớt cửa tâm* lại, đừng để cho tâm xao xuyến vì cảnh vật, rồi sanh ra hành vi phạm giới. Chỉ có thể thôi!

Xin kể một câu chuyện vui trong Truyện cổ Phật giáo. Có một cô lái đò trẻ đẹp đưa khách sang sông. Một tu sĩ đang ngồi cùng khách sang đò. Đến bờ, mỗi người trả một tiền; cô lái đò đòi vị tu sĩ phải trả hai tiền. Hỏi tại sao, cô mỉm cười đáp: "Một tiền trả công đưa đò, còn một tiền để mua cái nhìn gái đẹp đưa đò!" Hôm sau, vị tu sĩ ngồi đò, lấy tay áo che mặt lại. Sang bờ, cô lái đò bốn tiền. Hỏi tại sao, cô đáp: "Hôm qua thầy nhìn bằng *mắt thịt* tính một tiền, hôm nay thầy nhìn bằng *mắt tâm*, nên phải tính ba tiền!"

Xin ghi nhớ về thủ hộ các căn: **Thọ trì giới là phải Giữ gìn các Căn thường xuyên.**

5) "*Sợ cả các lỗi nhỏ*" trong khi giữ *Giới*, được nói đến ở giữa trang 16, cuối trang 18 và đầu trang 19 Luận văn, khi nhắc đến lời Đức Phật giảng cho các Tỷ-kheo *thế nào là giới uy nghi Ba-la-đề-mộc-xoa*, đã giải thích rõ ràng và căn cứ lời Phật dạy, xin khởi bàn thêm. Chỉ suy gẫm về thái độ thường tình của người đời *đối với lỗi nhỏ* gọi là "*chuyện nhỏ nhặt*".

"À! Có chút xiú mà, ăn nhầm gì đến *giới*!", người dễ dãi với chính mình thường tự nghĩ như thế, rồi lặng lẽ hái quả ớt bên nhà láng giềng, chẳng có lời hỏi xin. Đó là đang phạm *giới trộm cắp*, dầu là ăn cắp "trái ớt có chút xiú". Thử nghĩ, quen tay hái trộm như thế, thì đến khi thấy chuông giã gạo chín ở sau vườn kẻ khác, đâu còn ngần ngại gì chẳng đốn để đem vào... cúng chùa. Cúng như thế, ai mà chứng cho! Các sự vi phạm nhỏ đó *tích lũy* lâu ngày trở thành *tội lớn* khiến cho *giới thể* bị hoen ố, chẳng được thanh tịnh.

Ngược lại, *các điều lành nhỏ*, xin đừng coi thường, cũng đừng chê nhỏ nhặt mà chẳng thêm làm. Các điều lành nhỏ, quen làm, tạo nên *tập quán tốt: siêng làm việc thiện*, tích trữ lâu ngày, trở nên phước đức lớn.

Vì lẽ đó, xin nhắc lại lời khuyên của ông bà mình:

*Chớ thấy việc ác nhỏ mà làm,
Chớ chê việc lành nhỏ mà chẳng làm.*

Việc nhỏ còn biết đề ý đến thì tới khi gặp việc lớn, mới đủ bình tĩnh, đủ thiện chí, đủ hăng hái, mà có hành động đúng theo *giới luật*.

6) "*Phẩm 2: Phân biệt về Giới*" khá dài, những đoạn ở cuối Phẩm bàn đến các *tế hạnh* của các bậc đã xuất gia, như khi sống ở chùa, như khi đi khất thực. Người cư sĩ tu tại gia cũng nên đọc qua cho biết, biết đề cố gắng học noi theo *thái độ an nhiên, thanh thản*, phảng phất trên dáng điệu từ tốn, thoang thoang trong lời nói dịu hiền, thướt tha trong bước đi trầm lặng của

người tu sĩ. Thái độ đó, dáng điệu đó, lời nói đó, bước đi đó tỏa ra từ bực chơn tu đã giữ vẹn *giới thanh tịnh*.

Xin nói thêm một chút nữa, trước khi chấm dứt việc tìm hiểu về Phẩm 2 này. Trong khi tập ngồi Thiền, nếu còn chưa đắc được Định, dầu là trong một giây phút, xin hãy tự xét mình, xét xem mình có bớt được chút nào các *ham muốn* hay chưa. Nếu chưa, thì khó vào Định lắm, vì cấp Sơ thiền, chính do sự *ly dục* (= lià xa các ham muốn) mà sanh ra Định.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004